



TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN TÁI BẢO HIỂM QUỐC GIA VIỆT NAM
VIETNAM NATIONAL REINSURANCE CORPORATION

7/F, 141 Le Duan Str., Hanoi, Vietnam - Tel: (84-24) 3942 2354 - Fax: (84-24) 3942 2351 - E-mail: vinare@vinare.com.vn

Số: 154 /VNR/KTTC/2019
V/v: Giải trình báo cáo tài chính
hợp nhất quý 2 năm 2019.

Hà Nội, ngày 18 tháng 07 năm 2019

Kính gửi: - ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC
- SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI

Thực hiện quy định tại thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính, hướng dẫn việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Tổng Công ty Cổ phần Tái bảo hiểm Quốc gia Việt Nam(VINARE) xin được giải trình sự biến động về kết quả kinh doanh hợp nhất giữa Q2/2019 và Q2/2018 như sau:

Chỉ tiêu	Quý 2 năm 2019 (tỷ đồng)	Quý 2 năm 2018 (tỷ đồng)	Chênh lệch tăng(+)/giảm(-) (tỷ đồng)	Tỷ lệ %
- Lợi nhuận sau thuế	56.2	71.3	(15.1)	-21.2%

Nguyên nhân :

- Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ giảm so với cùng kỳ năm trước: 8,7 tỷ đồng(như giải trình tại công văn số 153 /VNR/KTTC/2019 ngày 18 /07/2019 của VINARE)
- Lợi nhuận sau thuế của công ty con giảm so với cùng kỳ năm trước: 1,1 tỷ đồng.
- Phần lợi nhuận thuần trong công ty liên kết tăng so với cùng kỳ: 0,5 tỷ đồng
- Các bút toán điều chỉnh doanh thu, chi phí khi hợp nhất báo cáo làm giảm lợi nhuận hợp nhất sau thuế 5,8 tỷ đồng so với cùng kỳ. Trong đó, ảnh hưởng chủ yếu là khoản điều chỉnh lợi nhuận được chia từ công ty liên kết khi hợp nhất.

Trên đây là giải trình về báo cáo tài chính hợp nhất Quý 2/2019 của Tổng Công ty Cổ phần Tái bảo hiểm Quốc gia Việt Nam.

Trân trọng./.

Nơi nhận :

- Như trên,
- Lưu: TCKT, TH.

TỔNG GIÁM ĐỐC
TỔNG CÔNG TY
CỔ PHẦN
TÁI BẢO HIỂM
QUỐC GIA
VIỆT NAM
HOÀN KIẾM - TP. HÀ NỘI
Phạm Công Tứ

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC HỢP NHẤT
Quý 2 năm 2019

I. Đặc điểm hoạt động của Doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn: Tổng Công ty Cổ phần Tái Bảo hiểm Quốc gia Việt Nam (gọi tắt là “Tổng Công ty”) được thành lập theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 28/GP/KDBH do Bộ Tài chính cấp ngày 15 tháng 11 năm 2004 và Giấy phép điều chỉnh số 28/GPĐC4/KDBH ngày 12 tháng 8 năm 2014.

Tổng số nhân viên của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2019 là 100 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 101 người).

2. Lĩnh vực kinh doanh: Bảo hiểm.

3. Ngành nghề kinh doanh: Kinh doanh nhận, nhượng Tái bảo hiểm và Đầu tư Tài chính.

4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường: Chu kỳ kinh doanh thông thường của Tổng công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

5. Cấu trúc doanh nghiệp:

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019, Tổng công ty có một công ty con là Công ty Cổ phần Đầu tư VINARE với tỷ lệ sở hữu và tỷ lệ biểu quyết là 63,88%.

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019, Tổng công ty có một công ty liên kết là Công ty TNHH bảo hiểm Samsung Vina với tỷ lệ sở hữu và tỷ lệ biểu quyết đều là 25%.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm:

Công ty mẹ: Bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12

Công ty con: Bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12

Công ty liên kết: Bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: đồng Việt Nam

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng: Thông tư số 232/2012/TT-BTC ngày 28/12/2012 của Bộ Tài chính hướng dẫn kế toán áp dụng đối với doanh nghiệp bảo hiểm. Thông tư số 200/2014/QĐ-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 hướng dẫn lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán:

Ban điều hành Tổng công ty đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, hệ thống chế độ kế toán Việt Nam áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm và các qui định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

3. Hình thức kế toán áp dụng: Chứng từ ghi sổ.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

Ban điều hành TCT đảm bảo rằng việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ và báo cáo tài chính năm gần nhất là cùng áp dụng các chính sách kế toán như nhau.

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập trên cơ sở áp dụng chính sách kế toán thống nhất cho các giao dịch và sự kiện cùng loại trong những hoàn cảnh tương tự giữa công ty mẹ và công ty con.

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

- **Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm:** Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền mặt xác định và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

- Ngoại tệ:

+ Đối với các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ trong năm, Tổng Công ty áp dụng tỷ giá hạch toán là 23.000 VND/Đô la Mỹ (USD) (năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 là 22.700 VND/USD). Các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ trong năm ban đầu được quy đổi sang VND theo tỷ giá hạch toán và sau đó được chuyển đổi theo tỷ giá thực tế tại ngày thanh toán. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

+ Đối với số dư các khoản công nợ phải thu, phải trả liên quan đến việc hạch toán doanh thu, chi phí hoạt động kinh doanh tái bảo hiểm trong năm có gốc USD: Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, số dư các khoản công nợ phải thu được chuyển đổi ra VND theo tỷ giá mua của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam tại ngày này là 23.230 VND/USD, số dư các khoản công nợ phải trả được chuyển đổi ra VND theo tỷ giá bán ra của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam tại ngày này là 23.350 VND/USD.

+ Đối với số dư các khoản công nợ phải thu, phải trả liên quan đến việc hạch toán doanh thu, chi phí hoạt động kinh doanh tái bảo hiểm trong năm có gốc ngoại tệ các loại khác USD được quy đổi về USD theo tỷ giá hạch toán. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, số dư các khoản công nợ phải thu được chuyển đổi ra VND theo tỷ giá mua của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam tại ngày này là 23.230 VND/USD, số dư các khoản công nợ phải trả được chuyển đổi ra VND theo tỷ giá bán ra của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam tại ngày này là 23.350 VND/USD.

+ Đối với số dư các tài sản bằng tiền và công nợ phải thu, phải trả không liên quan đến việc hạch toán doanh thu, chi phí trong năm có gốc ngoại tệ, Tổng Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái” của Bộ Tài chính quy định về ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp. Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc năm tài chính không được dùng để chia cho cổ đông.

2. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ

TSCĐ hữu hình:

Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình : TSCĐ hữu hình được trình bày theo nguyên tắc giá trị còn lại bằng nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình: Khấu hao theo phương pháp đường thẳng.

Thời gian khấu hao cụ thể như sau:	Số năm
Nhà xưởng và vật kiến trúc	25
Phương tiện vận tải	6
Thiết bị văn phòng	4
Tài sản khác	4-5

TSCĐ vô hình:

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định vô hình của Tổng công ty là hệ thống phần mềm quản lý nghiệp vụ bảo hiểm, được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao là: 5 năm

3. Số dư tiền và các khoản đầu tư tài chính:

3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền	30/06/2019	01/01/2019
Tiền mặt tại quỹ	1,760,424,465	1,163,164,124
Tiền gửi Ngân hàng	45,494,710,471	45,640,065,152
Các khoản tương đương tiền	6,000,000,000	17,000,000,000
Cộng	53,255,134,936	63,803,229,276
3.2 Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	30/06/2019	01/01/2019
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn ngắn hạn	2,310,600,000,000	2,311,100,000,000
Chứng khoán kinh doanh	173,907,022	173,907,022
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	(173,907,022)	(173,907,022)
Ủy thác đầu tư ngắn hạn (c)	105,804,440,705	126,830,762,313
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (e)	(627,413,011)	(4,775,076,928)
Cộng	2,415,777,027,694	2,433,155,685,385
3.3 Các khoản đầu tư Tài chính dài hạn	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
Đầu tư vào công ty liên kết (a)	264,017,662,251	258,842,891,150
Các khoản đầu tư dài hạn khác	1,148,130,702,340	960,941,478,965
+ Góp vốn cổ phần (b)	433,849,696,283	462,366,363,997
+ Trái phiếu dài hạn	220,000,000,000	220,000,000,000
+ Tiền gửi dài hạn	323,000,000,000	129,000,000,000
+ Ủy thác đầu tư dài hạn (c)	167,177,904,132	148,212,664,412
+ Đầu tư dài hạn khác (d)	5,821,206,063	5,821,206,063
+ Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (e)	(1,718,104,138)	(4,458,755,507)
Cộng	1,412,148,364,591	1,219,784,370,115

(a) **Đầu tư vào công ty liên kết:** Là khoản vốn góp vào công ty TNHH bảo hiểm Samsung Vina. Vốn góp của Vinare tại công ty liên kết tại thời điểm 30/06/2019 là 125.000.000.000 đồng, chiếm 25% vốn điều lệ của công ty liên kết.

<u>Nguồn vốn chủ sở hữu của SVI</u>	<u>30/06/2019</u>	<u>01/01/2019</u>
Vốn điều lệ	500,000,000,000	500,000,000,000
Các quỹ	50,000,000,000	50,000,000,000
Lợi nhuận chưa phân phối	506,070,649,004	485,371,564,601
Cộng	1,056,070,649,004	1,035,371,564,601
Phần sở hữu của Vinare trong công ty liên kết		
- Tương ứng với tỷ lệ 25%	264,017,662,251	258,842,891,150
Cộng	264,017,662,251	258,842,891,150

(b) Góp vốn cổ phần	Tỷ lệ	30/06/2019	30/06/2019	01/01/2018
		Cổ phần	VND	VND
Cty CP bảo hiểm PJICO	3.64%	3,229,048	30,693,896,283	59,210,563,997
Cty CP bảo hiểm PTI	4.42%	3,556,224	38,416,000,000	38,416,000,000
KS Sài Gòn - Hạ Long	6.05%	1,109,980	10,139,800,000	10,139,800,000
Bảo hiểm Toàn Cầu	5.50%	1,760,000	17,600,000,000	17,600,000,000
Bảo hiểm ABIC	8.42%	3,200,000	32,000,000,000	32,000,000,000
Bảo hiểm Hùng Vương	10.00%	3,000,000	30,000,000,000	30,000,000,000
Ngân hàng Tiên Phong	4.49%	38,434,500	275,000,000,000	275,000,000,000
			433,849,696,283	462,366,363,997

Trong đó, cổ phiếu thưởng:

STT	Tên cổ phiếu	Mã cổ phiếu	Số lượng (cổ phiếu)
1	Tổng công ty CP bảo hiểm PJICO	PGI	353,056
2	Tổng công ty CP bảo hiểm PTI	PTI	381,024
3	Ngân hàng Tiên phong	TPB	10,934,500
4	Cty CP Du lịch KS Sài Gòn Hạ Long		96,000

c) **Ủy thác đầu tư:** là khoản đầu tư ủy thác của Tổng công ty thông qua các công ty quản lý quỹ ngân hàng Ngoại thương Việt Nam, công ty TNHH quản lý quỹ Bảo Việt và công ty quản lý quỹ SSI.

d) **Đầu tư dài hạn khác:** là khoản đầu tư mua chứng chỉ quỹ đầu tư triển vọng Bảo Việt và khoản đầu tư từ quỹ phúc lợi của Tổng công ty.

e) **Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn:** Là khoản trích lập dự phòng giảm giá đầu tư ủy thác vào công ty quản lý quỹ SSI và công ty quản lý Quỹ Bảo Việt.

4. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm:

Dự phòng nghiệp vụ

Ngày 12 tháng 3 năm 2018, Bộ Tài chính ban hành Công văn số 2713/BTC-QLBH về việc chấp thuận phương pháp dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm của Tổng Công ty Cổ phần Tái Bảo hiểm Quốc gia Việt Nam kể từ năm 2017 và ngày 22 tháng 2 năm 2019, Bộ Tài chính ban hành Công văn số 2134/BTC-QLBH về việc ghi nhận thay đổi mức trích lập dự phòng bồi thường cho các dao động lớn về tổn thất (đối với tái bảo hiểm phi nhân thọ) và dự phòng đảm bảo cân đối (đối với tái bảo hiểm sức khỏe) của VINARE kể từ năm tài chính 2019. Theo đó, việc trích lập các quỹ dự phòng nghiệp vụ của Tổng Công ty trong kỳ được thực hiện như sau:

Dự phòng phí:

Mức trích lập quỹ dự phòng phí nhận tái bảo hiểm và nhượng tái bảo hiểm đối với các hợp đồng tái bảo hiểm có thời hạn từ 01 năm trở xuống: với các loại hình bảo hiểm vận chuyển hàng hoá (đường bộ, đường biển, đường thủy nội địa, đường sắt và đường hàng không) được tính bằng 25% tổng phí bảo hiểm thuộc năm tài chính của nghiệp vụ bảo hiểm này; đối với các loại hình bảo hiểm khác được tính bằng 50% tổng phí bảo hiểm thuộc năm tài chính của nghiệp vụ bảo hiểm trong năm.

Mức trích lập quỹ dự phòng phí nhận tái bảo hiểm và nhượng tái bảo hiểm đối với các hợp đồng tái bảo hiểm có thời hạn trên 01 năm áp dụng tỷ lệ trích lập 55% tổng phí bảo hiểm thuộc năm tài chính của các hợp đồng này.

Dự phòng bồi thường:

- Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh thuộc trách nhiệm bảo hiểm nhưng đến cuối năm tài chính chưa được giải quyết: được trích lập cho từng nghiệp vụ bảo hiểm theo phương pháp ước tính số tiền bồi thường cho từng vụ tổn thất thuộc trách nhiệm bảo hiểm đã thông báo hoặc đã yêu cầu đòi bồi thường nhưng đến cuối năm tài chính chưa được giải quyết.
- Đối với dự phòng bồi thường nhận tái bảo hiểm và nhượng tái bảo hiểm cho các tổn thất đã phát sinh nhưng chưa được thông báo (IBNR), Tổng Công ty trích lập bằng 5% tổng phí bảo hiểm thuộc năm tài chính đối với từng nghiệp vụ bảo hiểm.

Dự phòng dao động lớn: Được trích hàng năm theo tỷ lệ 1% trên mức phí bảo hiểm giữ lại theo từng nghiệp vụ bảo hiểm cho đến khi bằng 100% phí bảo hiểm giữ lại của năm.

Dự phòng đảm bảo cân đối:

Dự phòng tái bảo hiểm nhân thọ: Mức trích lập hàng năm là 1% lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp, được trích lập cho đến khi khoản dự phòng này bằng 5% phí nhận tái bảo hiểm nhân thọ thu được trong năm tài chính của doanh nghiệp.

Dự phòng tái bảo hiểm sức khỏe: Mức trích lập hàng năm được áp dụng theo tỷ lệ 1% phí bảo hiểm giữ lại đối với từng nghiệp vụ bảo hiểm cho đến khi bằng 100% phí bảo hiểm giữ lại của năm.

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, Tổng Công ty đã trích lập dự phòng đảm bảo cân đối với tổng số tiền là (4.205.420) VND và ghi nhận vào chi tiêu dự phòng dao động lớn và được theo dõi riêng.

Ngày 28 tháng 9 năm 2005, Bộ Tài chính ban hành Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 19 - “Hợp đồng bảo hiểm” kèm theo Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC áp dụng từ năm 2006. Theo quy định của Chuẩn mực này, tại thời điểm lập báo cáo tài chính, doanh nghiệp bảo hiểm không được trích lập các loại dự phòng để bồi thường trong tương lai nếu các yêu cầu đòi bồi thường phát sinh từ các hợp đồng này không tồn tại tại thời điểm khóa sổ lập báo cáo tài chính, trong đó bao gồm cả dự phòng dao động lớn. Hiện tại, theo hướng dẫn tại Nghị định số 73/2016/NĐ-CP do Chính phủ ban hành ngày 01 tháng 7 năm 2016, các doanh nghiệp bảo hiểm phải trích lập dự phòng dao động lớn. Tuy nhiên, do Bộ Tài chính chưa có thông tư hướng dẫn chi tiết việc áp dụng Chuẩn mực kế toán trên nên việc Tổng Công ty vẫn trích lập dự phòng dao động lớn cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2019 là thận trọng hơn các quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 19.

Các khoản dự phòng cho hoạt động kinh doanh nhận tái bảo hiểm và hoạt động kinh doanh nhượng tái được trình bày riêng biệt trên các chỉ tiêu của bảng cân đối kế toán. Theo đó, các khoản dự phòng phí nhận tái bảo hiểm chưa được hưởng và dự phòng bồi thường của hoạt động kinh doanh nhận tái bảo hiểm, dự phòng dao động lớn được phản ánh là nợ phải trả; dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm chưa được hưởng và dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm được phản ánh là tài sản tái bảo hiểm.

Tình hình trích lập và sử dụng dự phòng nghiệp vụ

- *Tình hình biến động dự phòng phí, dự phòng bồi thường nhận tái bảo hiểm, dự phòng dao động lớn*

Chỉ tiêu	Số đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
I. Dự phòng nghiệp vụ ngoài 315	2,711,677,312,682	206,233,666,927	405,698,228	2,917,505,281,381
1. Bảo hiểm Phi nhân thọ	2,705,290,049,123	204,144,971,320	-	2,909,435,020,443
- Dự phòng phí nhận	870,144,321,612	130,964,292,480	-	1,001,108,614,092
- Dự phòng BT nhận	1,653,532,659,615	66,676,275,024	-	1,720,208,934,639
- Dự phòng dao động lớn	181,613,067,896	6,504,403,816	-	188,117,471,712
2. Bảo hiểm Nhân thọ	1,769,810,363	-	56,465,028	1,713,345,335
- Dự phòng phí nhận	1,392,869,586	-	42,054,188	1,350,815,398
- Dự phòng BT nhận	145,286,959	-	10,205,420	135,081,539
- Dự phòng đảm bảo cân đối	231,653,818	-	4,205,420	227,448,398
3. Bảo hiểm sức khỏe	4,617,453,196	2,088,695,607	349,233,200	6,356,915,603
- Dự phòng phí nhận	2,800,027,913	2,045,668,000	-	4,845,695,913
- Dự phòng BT nhận	1,650,852,791	-	349,233,200	1,301,619,591
- Dự phòng đảm bảo cân đối	166,572,492	43,027,607	-	209,600,099
II. Dự phòng nghiệp vụ thí điểm 315	21,894,984,246	240,197,503	2,509,526,152	19,625,655,597
- Dự phòng phí nhận	-	-	-	-
- Dự phòng BT nhận	13,018,301,080	-	2,509,526,152	10,508,774,928
- Dự phòng dao động lớn	8,876,683,166	240,197,503	-	9,116,880,669
Tổng cộng	2,733,572,296,928	206,473,864,430	2,915,224,380	2,937,130,936,978

- **Tình hình biến động dự phòng phí, dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm**

Chỉ tiêu	Số đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
I. Dự phòng nghiệp vụ ngoài 315	1,649,784,566,855	8,786,748,873	265,545,604	1,658,305,770,124
1. Bảo hiểm Phi nhân thọ	1,647,749,099,983	8,034,204,917	-	1,655,783,304,900
- Dự phòng phí nhượng	502,409,837,281	4,232,820,906	-	506,642,658,187
2. Bảo hiểm Nhân thọ	-	-	-	-
- Dự phòng phí nhượng	-	-	-	-
- Dự phòng BT nhượng	-	-	-	-
- Dự phòng phí nhượng	1,083,515,338	752,543,956	-	1,836,059,294
- Dự phòng BT nhượng	951,951,534	-	265,545,604	686,405,930
Dự phòng nghiệp vụ thí điểm 315	11,772,813,977	-	2,269,328,649	9,503,485,328
- Dự phòng phí nhượng	-	-	-	-
- Dự phòng BT nhượng	11,772,813,977	-	2,269,328,649	9,503,485,328
Tổng cộng	1,661,557,380,832	8,786,748,873	2,534,874,253	1,667,809,255,452

b. Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán

Thực hiện theo hướng dẫn tại thông tư số 228/2009/TT-BTC của Bộ Tài chính ban hành ngày 07/12/2009. Theo đó, Tổng công ty được phép trích lập dự phòng cho các khoản đầu tư chứng khoán tự do trao đổi có giá trị ghi sổ cao hơn giá trị thị trường tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

c. Dự phòng phải thu khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Việc tính toán dự phòng phải thu được thực hiện cho từng khách hàng như sau:

Đối với các khách hàng có tổng số dư phải thu liên quan đến bảo hiểm nhỏ hơn tổng số dư phải trả liên quan đến bảo hiểm, Tổng Công ty không thực hiện trích lập dự phòng. Trường hợp ngược lại, Tổng Công ty sẽ bù trừ số dư phải trả liên quan đến bảo hiểm với số dư phải thu liên quan đến bảo hiểm theo nguyên tắc trừ lùi từ khoản nợ phải thu quá hạn dài nhất đến ngắn nhất. Sau khi xác định số còn phải thu theo từng khách hàng, dự phòng phải thu khó đòi được trích lập theo quy định của Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính trên cơ sở:

- Không trích lập dự phòng phải thu khó đòi đối với các khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán dưới 6 tháng;
- Đối với các khoản phải thu quá hạn từ 6 tháng đến dưới 12 tháng, tỷ lệ trích lập dự phòng phải thu khó đòi là 30%;
- Đối với các khoản phải thu quá hạn từ 12 tháng đến dưới 24 tháng, tỷ lệ trích lập dự phòng phải thu khó đòi là 50%;
- Đối với các khoản phải thu quá hạn từ 24 tháng đến dưới 36 tháng, tỷ lệ trích lập dự phòng phải thu khó đòi là 70%;
- Đối với các khoản phải thu quá hạn từ 36 tháng trở lên, tỷ lệ trích lập dự phòng phải thu khó đòi là 100%.

5. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

a. Công ty mẹ

Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu: là vốn thực góp của các cổ đông, được theo dõi theo từng đối tượng góp vốn;

Thặng dư vốn: là khoản chênh lệch giữa số tiền thu được sau đợt phát hành cổ phiếu tăng vốn năm 2007 với giá trị cổ phiếu phát hành tính theo mệnh giá cộng chi phí phát hành;

	Vốn đã góp		
	Tại ngày 30/06/2019	Tỷ lệ	Tại ngày 01/01/2019
	VND		VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	1,310,759,370,000		1,310,759,370,000
Tổng công ty Đầu tư và kinh doanh Vốn			
Nhà nước	529,060,350,000	40,36%	529,060,350,000
Tập đoàn Tái bảo hiểm Swiss Re	327,689,890,000	25,00%	327,689,890,000
Các cổ đông khác	454,009,130,000	34,64%	454,009,130,000
Thặng dư vốn cổ phần	566,368,537,309		566,368,537,309
	<u>1,877,127,907,309</u>		<u>1,877,127,907,309</u>

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối : Là lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh sau khi đã trích lập các quỹ và chia cổ tức.

b. Công ty con

Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu: Là số vốn thực góp của các cổ đông. Số vốn điều lệ đã góp đến thời điểm 30/06/2019 của công ty con VinareInvest là 93.919.000.000 đồng. Số cổ phần các cổ đông đã đăng ký mua nhưng chưa thực hiện góp vốn sẽ được xử lý theo các quyết định tiếp theo của HĐQT.

c. Công ty liên kết

Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu: Là vốn thực góp của các bên liên kết. Số vốn điều lệ tại ngày 30/06/2019 của công ty liên kết SVI là 500.000.000.000 đồng .

6. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

Doanh thu hoạt động kinh doanh nhận, nhượng Tái bảo hiểm được ghi nhận khi Tổng công ty chấp nhận các bản thanh toán với các nhà nhượng tái cho Tổng công ty. Đối với nghiệp vụ nhượng tái, cơ sở ghi nhận là bảng thanh toán do Tổng công ty lập lên để chuyển đi cho nhà nhận tái của Tổng công ty và đã được nhà nhận tái xác nhận. Việc ghi nhận này là theo qui định về chế độ tái chính đối với doanh nghiệp bảo hiểm.

Thu nhập từ hoạt động đầu tư cổ phiếu được ghi nhận khi có thông báo chia lãi của công ty nhận đầu tư;

Thu nhập từ lãi tiền gửi, lãi công trái, lãi trái phiếu ngân hàng, lãi trái phiếu chính phủ, lãi cho vay được ghi nhận khi phát sinh;

Thu nhập từ hoạt động cho thuê văn phòng được ghi nhận khi phát sinh.

7. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế:

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản lợi nhuận không chịu thuế và các khoản chi phí bị loại trừ khi tính thu nhập chịu thuế.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Việc xác định các nghĩa vụ thuế của Tổng công ty dựa trên các qui định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những qui định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

V. Các thông tin khác

1. Theo Quyết định số 315/QĐ-TTg, hoạt động thực hiện thí điểm bảo hiểm nông nghiệp đã kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2013, Tổng Công ty đang thực hiện các thủ tục đề quyết toán hoạt động này với Bộ Tài chính. Quyết định cuối cùng về kết quả hoạt động thí điểm bảo hiểm nông nghiệp của Tổng Công ty sẽ phụ thuộc vào phê duyệt của Bộ Tài chính.

2. Ngày 07 tháng 7 năm 2014 Chính phủ ban hành Nghị định số 67/2014/NĐ-CP về một số chính sách phát triển thủy sản, trong đó qui định chính sách bảo hiểm đối với đội tàu khai thác hải sản xa bờ. Cùng với các công ty bảo hiểm trong nước, Tổng công ty tham gia loại hình bảo hiểm này với mục đích hỗ trợ thị trường và thực hiện các mục tiêu, chính sách của Chính phủ.

Ngày 20 tháng 8 năm 2014 Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 116/2014/TT-BTC hướng dẫn một số vấn đề về tài chính đối với các doanh nghiệp bảo hiểm thực hiện bảo hiểm theo qui định tại nghị định số 67/2014/NĐ-CP nói trên (bảo hiểm tàu cá). Theo qui định tại thông tư 116/2014/TT-BTC, kết quả kinh doanh hoạt động bảo hiểm tàu cá được hạch toán chung vào kết quả kinh doanh của doanh nghiệp bảo hiểm. Doanh nghiệp có trách nhiệm theo dõi riêng doanh thu, chi phí, kết quả hoạt động kinh doanh của loại hình bảo hiểm này. Trường hợp cuối kỳ quyết toán có chênh lệch dương từ hoạt động kinh doanh, doanh nghiệp bảo hiểm chuyển toàn bộ khoản chênh lệch này vào quỹ dự phòng dao động lớn.

3. Như thuyết minh ở phần “Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu”: Tính đến thời điểm 30/06/2019 số vốn điều lệ đã góp là 93.919.000.000 đồng. Số cổ phần các cổ đông đã đăng ký mua nhưng chưa thực hiện góp vốn sẽ được xử lý theo các quyết định tiếp theo của HĐQT. Phần lợi ích của cổ đông được tính trên cơ sở tỷ lệ vốn thực góp tại thời điểm 30/06/2019 (Trong đó: phần lợi ích công ty mẹ là 63.88%, phần lợi ích của cổ đông thiểu số là: 36.12 %).

4. Nguồn vốn và các quỹ

	Vốn điều lệ	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ Đầu tư phát triển	Quỹ Dự trữ bắt buộc	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
Tại ngày 01/01/2018	1,310,759,370,000	566,368,537,309	200,956,093,477	126,198,339,406	483,692,105,013	2,687,974,445,205
Lợi nhuận trong kỳ					296,697,159,960	296,697,159,960
Phân bổ lợi nhuận vào các quỹ			5,121,527,801	4,877,597,594	(17,866,871,134)	(7,867,745,739)
Chia cổ tức					(26,215,187,400)	(26,215,187,400)
Tặng, (giảm) khác					(421,202,827)	(421,202,827)
Tại ngày 01/01/2019	1,310,759,370,000	566,368,537,309	206,077,621,278	131,075,937,000	735,886,003,612	2,950,167,469,199
Lợi nhuận hợp nhất trong kỳ					132,458,437,072	132,458,437,072
Phân bổ lợi nhuận vào các quỹ			2,550,241,092		(6,432,186,840)	(3,881,945,748)
Chia cổ tức(*)					(157,291,124,400)	(157,291,124,400)
Tại ngày 30/06/2019	1,310,759,370,000	566,368,537,309	208,627,862,370	131,075,937,000	704,621,129,444	2,921,452,836,123

(*) Phải trả cổ tức năm 2018, tỷ lệ 12 % tương đương số tiền 157,291,124,400 đồng theo Nghị quyết 09/2019/NQ-ĐHĐCĐ ngày 24/4/2019 của Đại hội đồng cổ đông thường niên Tổng công ty Mẹ.

5. Trình bày doanh thu và kết quả kinh doanh bộ phận theo lĩnh vực:

a/ Kết quả kinh doanh hợp nhất (bao gồm kết quả Thí điểm bảo hiểm nông nghiệp)

STT	Chỉ tiêu	Quý 2 năm 2019 (VND)	Quý 2 năm 2018 (VND)
1	Doanh thu từ hoạt động kinh doanh bảo hiểm	398,578,819,400	151,871,918,829
2	Doanh thu kinh doanh bất động sản đầu tư	0	0
3	Doanh thu thuần hoạt động tài chính	78,727,567,847	88,098,565,650
4	Thu nhập khác	3,705,574,835	3,486,121,518
5	Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm	402,990,759,601	121,761,388,489
6	Giá vốn bất động sản đầu tư	0	0
7	Chi phí hoạt động tài chính	6,472,736,531	23,490,266,180
8	Chi phí quản lý doanh nghiệp	17,193,961,747	24,603,582,979
9	Chi phí khác	688,067,577	555,759,124
10	Lãi(Lỗ) thí điểm bảo hiểm nông nghiệp	0	18,846,385
11	Kết quả nghiệp vụ bảo hiểm Tàu cá	0	1,054,452,849
12	Lợi nhuận thuần trong công ty liên kết	12,810,103,797	12,275,493,449
13	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế(13=1+2+3+4-5-6-7-8-9+10+11-12)	66,476,540,423	84,285,496,210
14	Chi phí thuế TNDN hiện hành	10,251,482,649	12,988,513,186
15	Lợi nhuận sau thuế TNDN(15=13-14)	56,225,057,774	71,296,983,024

b/ Kết quả kinh doanh hợp nhất (không bao gồm kết quả Thí điểm bảo hiểm nông nghiệp)

STT	Chỉ tiêu	Quý 2 năm 2019 (VND)	Quý 2 năm 2018 (VND)
1	Doanh thu từ hoạt động kinh doanh bảo hiểm	398,578,819,400	151,871,918,829
2	Doanh thu kinh doanh bất động sản đầu tư	0	0
3	Doanh thu thuần hoạt động tài chính	78,727,567,847	88,098,565,650
4	Thu nhập khác	3,705,574,835	3,486,121,518
5	Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm	402,990,759,601	121,761,388,489
6	Giá vốn bất động sản đầu tư	0	0
7	Chi phí hoạt động tài chính	6,472,736,531	23,490,266,180
8	Chi phí quản lý doanh nghiệp	17,193,961,747	24,603,582,979
9	Chi phí khác	688,067,577	555,759,124
10	Kết quả nghiệp vụ bảo hiểm Tàu cá		1,054,452,849
11	Lợi nhuận thuần trong công ty liên kết	12,810,103,797	12,275,493,449
12	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế(12=1+2+3+4-5-6-7-8-9-10+11)	66,476,540,423	84,266,649,825

c/ Kết quả Thí điểm bảo hiểm nông nghiệp

STT	Chỉ tiêu	Quý 2 năm 2019 (VND)	Quý 2 năm 2018 (VND)
1	Doanh thu từ hoạt động thí điểm bảo hiểm nông nghiệp	0	45,966,482
2	Các khoản giảm trừ doanh thu		
3	Doanh thu thuần hoạt động thí điểm bảo hiểm nông nghiệp (3=1-2)	0	45,966,482
4	Chi phí trực tiếp hoạt động thí điểm bảo hiểm nông nghiệp	(240,197,503)	27,120,097
5	Lợi nhuận gộp về hoạt động thí điểm bảo hiểm nông nghiệp(5=3-4)	240,197,503	18,846,385
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp		0
7	Chênh lệch Thu-Chi hoạt động thí điểm BH nông nghiệp(7=5-6)(*)	240,197,503	18,846,385

(*) Xử lý theo hướng dẫn tại thông tư số 101/2012/TT-BTC ngày 20 tháng 6 năm 2012 của Bộ Tài chính.

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Lập, ngày 18 tháng 07 năm 2019

Tổng Giám đốc





Lưu Thị Việt Hoa

Phạm Công Trí

BH - BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ từ 01/01/2019 đến 30/06/2019

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Quý 2		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu phí bảo hiểm (01=01.1+01.2-01.3)	01	563,974,833,469	454,900,841,004	1,043,744,525,499	855,576,663,450
Trong đó:					
- Phí bảo hiểm gốc	01.1	-	-	-	-
- Phí nhận tái bảo hiểm	01.2	668,566,819,137	500,397,157,157	1,176,712,431,791	891,849,757,936
- Tăng(giảm) dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	01.3	104,591,985,668	45,496,316,153	132,967,906,292	36,273,094,486
2. Phí nhượng tái bảo hiểm(02=02.1-02.2)	02	221,810,373,530	294,689,180,121	515,675,163,445	552,095,461,677
Trong đó:					
- Tổng phí nhượng tái bảo hiểm	02.1	187,177,494,883	323,966,382,734	520,660,528,307	573,771,955,757
- Tăng(giảm) dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	02.2	(34,632,878,647)	29,277,202,613	4,985,364,862	21,676,494,080
3. Doanh thu phí bảo hiểm thuần(03=01-02)	03	342,164,459,939	160,211,660,883	528,069,362,054	303,481,201,773
4. Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm và doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm(04=04.1+04.2)	04	56,414,359,461	(8,339,742,054)	136,455,775,726	125,725,724,693
Trong đó:					
- Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm	04.1	47,451,590,467	61,144,625,924	115,550,228,555	114,697,470,780
- Doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	04.2	8,962,768,994	(69,484,367,978)	20,905,547,171	11,028,253,913
5. Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm(10=03+04)	10	398,578,819,400	151,871,918,829	664,525,137,780	429,206,926,466
6. Chi bồi thường(11=11.1-11.2)	11	163,193,271,451	202,303,029,498	496,987,534,882	400,456,994,843
Trong đó:					
- Tổng chi bồi thường	11.1	163,193,271,451	202,303,029,498	496,987,534,882	400,456,994,843
7. Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	12	76,604,168,761	138,432,675,432	335,490,062,243	298,430,998,009
8. Tăng(giảm) dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	13	48,121,686,090	130,848,395,373	64,760,718,404	105,919,454,396
9. Tăng(giảm) dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	14	7,451,369,752	113,583,072,133	1,229,604,407	68,877,664,264
10. Tổng chi bồi thường bảo hiểm(15=11-12+13-14)	15	127,259,419,028	81,135,677,306	225,028,586,636	139,067,786,966
11. Tăng(giảm) dự phòng dao động lớn	16	4,805,718,112	3,562,774,099	6,543,226,003	6,416,645,385
12. Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm(17=17.1+17.2)	17	270,925,622,461	37,062,937,084	409,961,284,210	214,477,091,112
Trong đó:					
- Chi hoa hồng bảo hiểm	17.1	266,476,427,487	107,913,630,318	393,464,462,710	195,974,489,445
- Chi khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	17.2	4,449,194,974	(70,850,693,234)	16,496,821,500	18,502,601,667
13. Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm(18=15+16+17)	18	402,990,759,601	121,761,388,489	641,533,096,849	359,961,523,463
14. Lợi nhuận gộp hoạt động kinh doanh bảo hiểm(19=10-18)	19	(4,411,940,201)	30,110,530,340	22,992,040,931	69,245,403,003
18. Doanh thu hoạt động tài chính	23	78,727,567,847	88,098,565,650	146,515,580,325	149,805,570,304
19. Chi phí hoạt động tài chính	24	6,472,736,531	23,490,266,180	12,643,735,949	37,856,451,446

20. Lợi nhuận gộp hoạt động tài chính(25=23-24)	25	72,254,831,316	64,608,299,470	133,871,844,376	111,949,118,858
21. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	17,193,961,747	24,603,582,979	33,223,569,853	42,876,579,118
22. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh(30=19+22+25-26)	30	50,648,929,368	70,115,246,831	123,640,315,454	138,317,942,743
23. Thu nhập khác	31	3,705,574,835	3,486,121,518	7,171,938,204	6,323,714,809
24. Chi phí khác	32	688,067,577	555,759,124	1,456,996,046	1,143,626,803
25. Lợi nhuận khác(40=31-32)	40	3,017,507,258	2,930,362,394	5,714,942,158	5,180,088,006
26. Phần lợi nhuận thuần trong công ty liên kết	41	12,810,103,797	12,275,493,449	25,675,518,290	23,733,302,899
27. (Lỗ) thi điểm bảo hiểm nông nghiệp	42	-	18,846,385	-	(377,422,391)
28. Kết chuyển chênh lệch dương hoạt động bảo hiểm tàu cá(*)	43	-	1,054,452,849	-	5,340,205,520
29. Tổng lợi nhuận kế toán(50=30+40+41+42-43)	50	66,476,540,423	84,285,496,210	155,030,775,902	161,513,705,737
30. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	10,251,482,649	12,988,513,186	23,348,397,287	23,738,228,888
31. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp(60=50-51-52)	60	56,225,057,774	71,296,983,024	131,682,378,615	137,775,476,849
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ	61	56,775,112,530	71,447,004,023	132,458,437,072	138,076,620,574
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62	(550,054,756)	(150,020,999)	(776,058,457)	(301,143,725)
32. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	448	529	1,011	1,024

Hà Nội, ngày 18 tháng 07 năm 2019

LẬP BIỂU



Nguyễn Thành Công

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Lưu Thị Việt Hoa



4/1/2019

BH - BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019

Đơn vị: đồng Việt Nam

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
TÀI SẢN				
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN(100=110+120+130+140+150+190)	100		5,724,714,901,928	5,323,245,284,131
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	IV.3.1	53,255,134,936	63,803,229,276
1. Tiền	111		47,255,134,936	46,803,229,276
2. Các khoản tương đương tiền	112		6,000,000,000	17,000,000,000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	IV.3.2	2,415,777,027,694	2,433,155,685,385
1. Chứng khoán kinh doanh	121		173,907,022	173,907,022
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		(173,907,022)	(173,907,022)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		2,416,404,440,705	2,437,930,762,313
4. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	124		(627,413,011)	(4,775,076,928)
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1,147,914,824,564	869,495,694,856
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		1,157,832,568,335	890,833,527,743
1.1. Phải thu về hợp đồng bảo hiểm	131.1		804,796,093,597	566,851,827,024
1.2. Phải thu khác của khách hàng	131.2		353,036,474,738	323,981,700,719
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		240,480,966	-
3. Phải thu ngắn hạn khác	136		26,610,442,264	18,487,490,668
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(36,768,667,001)	(39,825,323,555)
IV. Hàng tồn kho	140		40,508,616,693	40,571,643,367
1. Hàng tồn kho	141		45,055,740,831	45,118,767,505
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(4,547,124,138)	(4,547,124,138)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		399,450,042,589	254,661,650,415
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		393,970,854,635	249,259,411,914
1.1. Chi phí hoa hồng chờ phân bổ	151.1		383,546,348,511	244,016,133,558
1.2. Chi phí trả trước ngắn hạn khác	151.2		10,424,506,124	5,243,278,356
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		5,479,187,954	5,402,238,501
VI. Tài sản tái bảo hiểm	190	IV.4	1,667,809,255,452	1,661,557,380,832
1. Dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	191		508,478,717,481	503,493,352,619
2. Dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	192		1,159,330,537,971	1,158,064,028,213
B. TÀI SẢN DÀI HẠN(200=210+220+240+250+260)	200		1,544,214,777,188	1,350,680,978,324
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		22,000,000,000	22,000,000,000
1. Phải thu dài hạn khác	216		22,000,000,000	22,000,000,000
1.1. Ký quỹ bảo hiểm	216.1		22,000,000,000	22,000,000,000
II. Tài sản cố định	220		4,908,449,747	5,321,763,664
1. Tài sản cố định hữu hình	221		4,859,952,650	5,261,886,567
- Nguyên giá	222		25,817,950,881	25,817,950,881
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(20,957,998,231)	(20,556,064,314)
2. Tài sản cố định vô hình	227		48,497,097	59,877,097
- Nguyên giá	228		32,434,195,934	32,434,195,934
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(32,385,698,837)	(32,374,318,837)
III. Bất động sản đầu tư	230		10,036,404,970	10,664,027,216
- Nguyên giá	231		34,055,061,893	34,055,061,893
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(24,018,656,923)	(23,391,034,677)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		15,754,454,102	14,790,319,557
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		15,754,454,102	14,790,319,557
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	IV.3.3	1,412,148,364,591	1,219,784,370,115
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		264,017,662,251	258,842,891,150
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		433,849,696,283	462,366,363,997
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(1,718,104,138)	(4,458,755,507)
4. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		715,999,110,195	503,033,870,475
VI. Tài sản dài hạn khác	260		79,367,103,778	78,120,497,772
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		4,224,845,550	2,978,239,544
2. Tài sản dài hạn khác	268		75,142,258,228	75,142,258,228
TỔNG CỘNG TÀI SẢN(270=100+200)	270		7,268,929,679,116	6,673,926,262,455

NGUỒN VỐN	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
A. NỢ PHẢI TRẢ(300=310+330)	300		4,312,000,883,013	3,687,506,774,819
I. Nợ ngắn hạn	310		4,309,129,299,858	3,684,807,038,054
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		1,001,928,425,057	740,898,046,995
1.1. Phải trả về hợp đồng bảo hiểm	311.1		758,085,099,646	505,215,065,621
1.2. Phải trả khác cho người bán	311.2		243,843,325,411	235,682,981,374
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		1,265,999,730	724,298,709
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		10,714,490,298	16,849,114,278
4. Phải trả người lao động	314		14,842,478,785	18,338,825,325
5. Phải trả ngắn hạn khác	319		207,951,811,860	47,827,231,542
6. Doanh thu hoa hồng chưa được hưởng	319.1		113,658,315,749	107,386,456,892
7. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	IV.4	1,617,450,000	-
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		20,019,391,401	19,210,767,385
9. Dự phòng nghiệp vụ	329		2,937,130,936,978	2,733,572,296,928
9.1. Dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	329.1		1,007,305,125,403	874,337,219,111
9.2. Dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	329.2		1,732,154,410,697	1,668,347,100,445
9.3. Dự phòng dao động lớn	329.3		197,671,400,878	190,887,977,372
II. Nợ dài hạn	330		2,871,583,155	2,699,736,765
1. Phải trả dài hạn khác	337		2,871,583,155	2,699,736,765
B.VỐN CHỦ SỞ HỮU(400=400)	400	V.4	2,956,928,796,103	2,986,419,487,636
I. Vốn chủ sở hữu	410		2,956,928,796,103	2,986,419,487,636
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		1,310,759,370,000	1,310,759,370,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		1,310,759,370,000	1,310,759,370,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		566,368,537,309	566,368,537,309
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		208,627,862,370	206,077,621,278
4. Quỹ dự trữ bắt buộc	419		131,075,937,000	131,075,937,000
5. Lợi nhuận chưa phân phối	421		704,621,129,444	735,886,003,612
- LNST chưa phân phối lũy kể đến cuối kỳ trước	421a		578,594,879,213	457,055,714,786
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		126,026,250,231	278,830,288,826
6. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		35,475,959,980	36,252,018,437
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN(440=300+400+429)	440		7,268,929,679,116	6,673,926,262,455

Ghi chú: Mẫu số B01- DNPNT đã sửa đổi, bổ sung cho phù hợp với qui định tại Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính về hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp.

LẬP BIỂU



Nguyễn Thành Công

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Lưu Thị Việt Hoa



Phạm Công Tử

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Kỳ từ 01/1/2019 đến 30/06/2019

Đơn vị: Đồng VN

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ hoạt động kinh doanh nhận, nhượng tái bảo hiểm	01	220,561,041,442	227,501,973,882
2. Tiền chi cho hoạt động kinh doanh nhận, nhượng tái bảo hiểm	02	(134,412,375,209)	(167,500,932,645)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(22,911,872,938)	(22,573,910,155)
4. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	(29,609,101,771)	(15,374,990,381)
5. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	1,813,556,774	1,563,355,177
6. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(17,359,775,327)	(20,207,433,919)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	18,081,472,971	3,408,061,959
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ & tài sản dài hạn khác	21	(964,134,545)	(922,060,000)
2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(598,200,000,000)	(659,153,945,000)
3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	406,218,168,541	590,000,000,000
4. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	28,516,667,714	
5. Tiền thu lãi đầu tư, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	136,602,801,488	130,775,239,698
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(27,826,496,802)	60,699,234,698
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	(156,976,649,600)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	-	(156,976,649,600)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50	(9,745,023,831)	(92,869,352,943)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	62,803,229,276	169,817,165,145
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	196,929,491	777,935,616
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	53,255,134,936	77,725,747,818

LẬP BIỂU

Nguyễn Thành Công

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Lưu Thị Việt Hoa

Lập, ngày 18 tháng 07 năm 2019

TỔNG GIÁM ĐỐC



Phạm Công Tứ